FireAnt

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

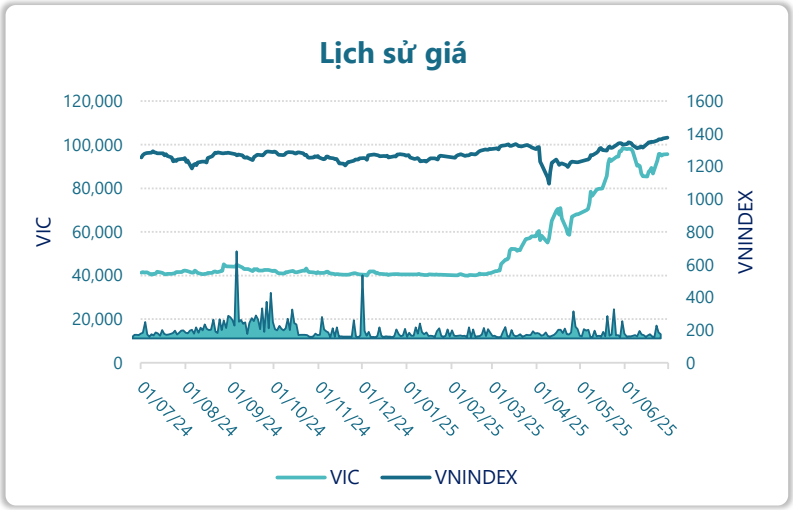

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**95,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	98,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,900
SL cổ phiếu LH	3,823,661,561
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,996,260
% sở hữu nước ngoài	3.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	365,542
P/E	27.4
EPS	3,493

DT thuần

Q2/25

46,422

tỷ VNĐ

QoQ: ▼37,631| -44.8%

YoY: ▲ 4,095| 9.7%

LN sau thuế

Q2/25

2,297

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 54.0| 2.4%

YoY: ▲ 1,578| 219%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

24.5%

+/- YoY: ▲ 1.6%

DT thuần

6T 2025

130,476

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 66,410| 104%

LN sau thuế

6T 2025

4,540

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,486| 121%

ROE

Q2/25

8.3%

+/- YoY: ▲ 5.9%

Kết quả kinh doanh

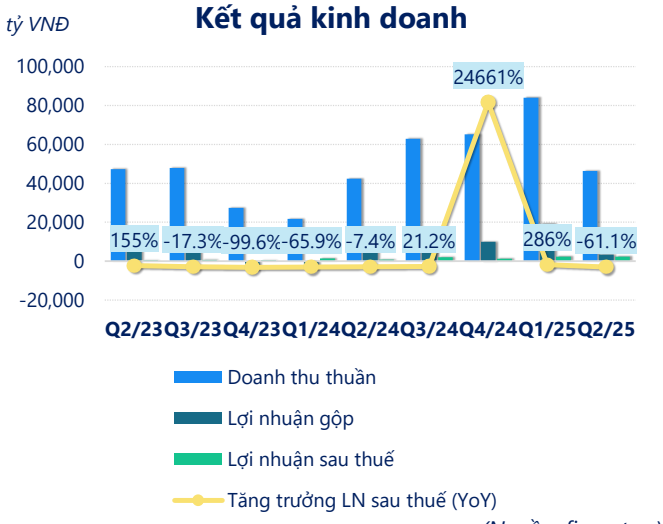

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

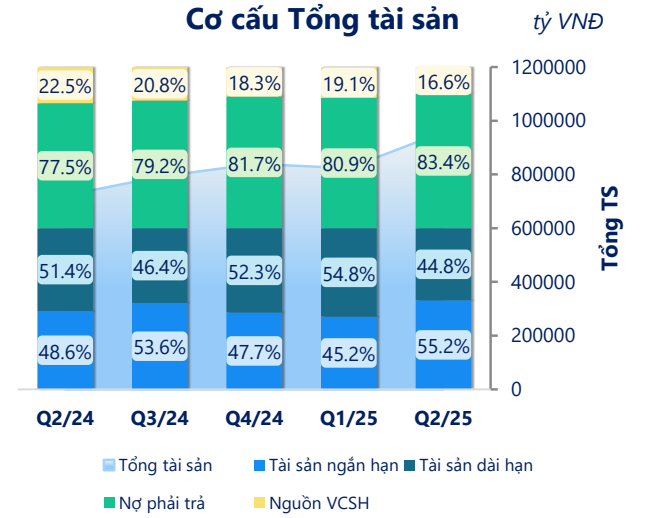

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

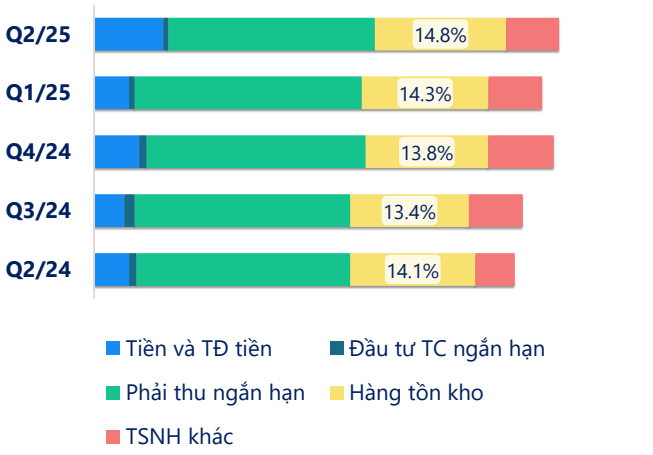

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

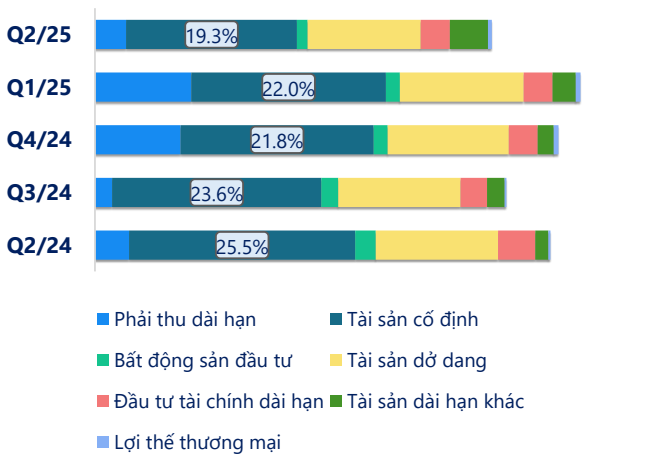

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

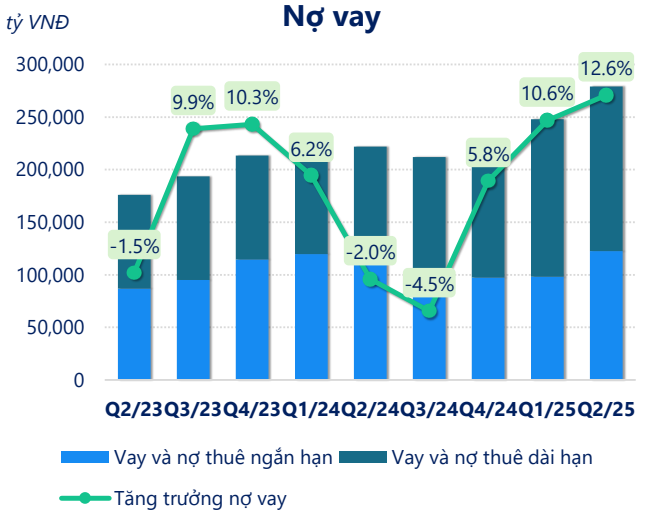

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

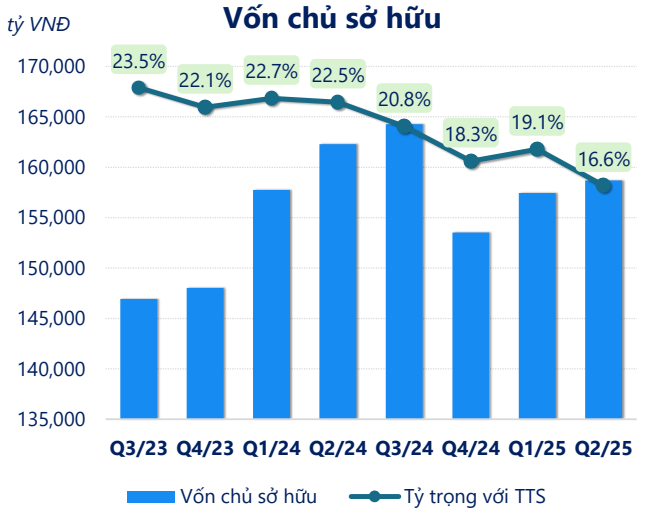

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

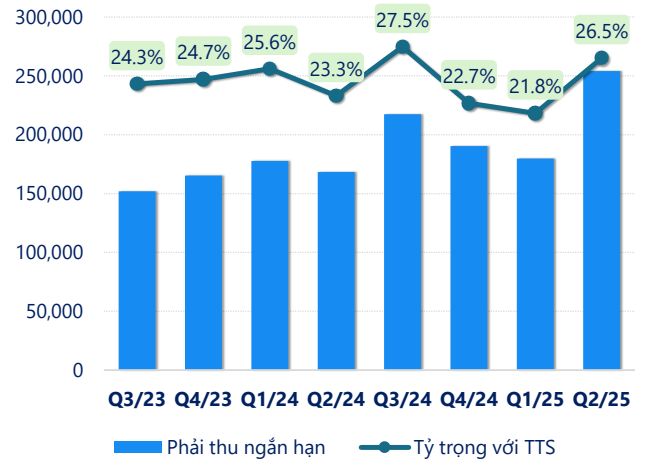

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

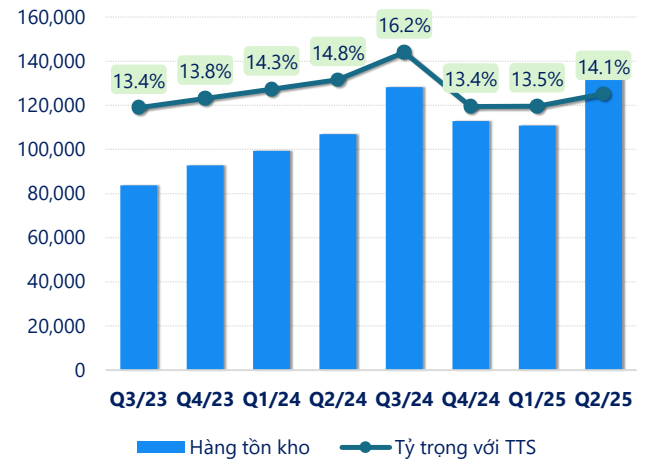

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

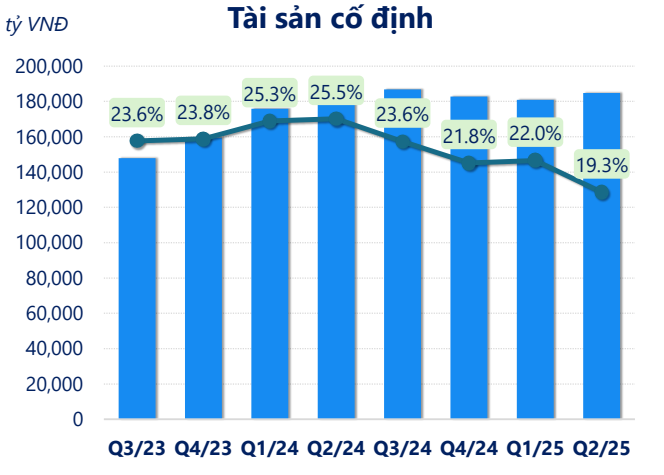

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

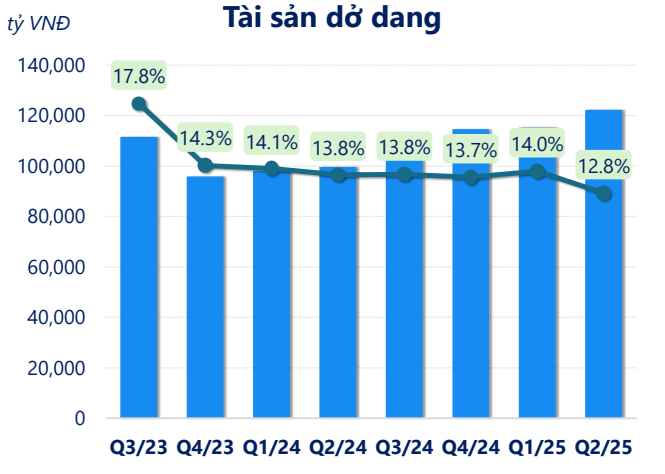

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

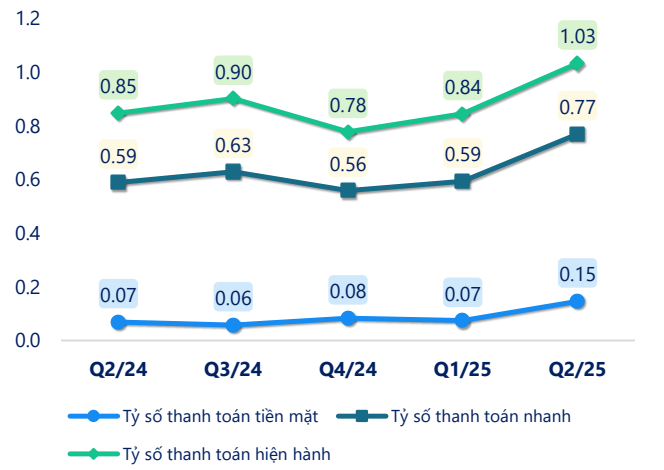

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

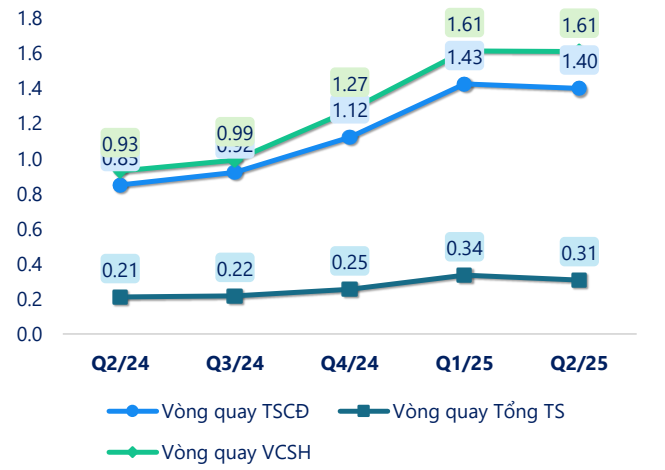

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**722,130**	**791,474**	**839,216**	**823,270**	**958,235**
Tài sản ngắn hạn	**351,054**	**423,991**	**400,375**	**372,184**	**529,134**
Tiền và tương đương tiền	28,565	27,040	42,669	32,492	74,760
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,219	6,425	6,593	7,480	9,593
Phải thu ngắn hạn	168,284	217,471	190,336	179,643	254,129
Hàng tồn kho	106,891	128,230	112,799	110,815	135,055
Tài sản ngắn hạn khác	43,094	44,825	47,978	41,754	55,598
Tài sản dài hạn	**371,076**	**367,483**	**438,841**	**451,086**	**429,101**
Phải thu dài hạn	27,769	15,381	81,126	89,375	33,675
Tài sản cố định	184,376	186,833	182,818	180,970	184,762
Bất động sản đầu tư	16,710	15,068	13,299	12,771	11,603
Tài sản dở dang	99,642	109,297	114,636	115,225	122,244
Đầu tư tài chính dài hạn	30,220	23,658	27,459	26,833	31,399
Tài sản dài hạn khác	10,644	15,586	14,986	21,534	41,178
Lợi thế thương mại	1,715	1,660	4,517	4,379	4,239
Nợ phải trả	**559,831**	**627,217**	**685,699**	**665,818**	**799,544**
Nợ ngắn hạn	**414,505**	**470,412**	**514,845**	**440,711**	**512,361**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110,794	96,769	97,217	98,216	122,630
Phải trả người bán ngắn hạn	32,910	39,043	48,825	41,203	46,254
Nợ dài hạn	145,326	156,805	170,854	225,107	287,183
Vay và nợ thuê dài hạn	111,177	115,121	126,913	149,589	156,309
Nguồn vốn chủ sở hữu	**162,299**	**164,257**	**153,518**	**157,453**	**158,692**
Vốn chủ sở hữu	**162,299**	**164,257**	**153,518**	**157,453**	**158,692**
Vốn điều lệ	38,786	38,786	38,786	38,786	38,786
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)